

**BIỂU PHÂN BỐ VÀ GIAO DỰ TOÁN NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị/địa phương	Bao gồm																			Chi chú
		Tổng dự toán phân bổ cho các đơn vị/địa phương năm 2023		Phần ngân sách địa phương đối ứng năm 2022 chưa giải ngân, đã thu hồi về ngân sách cấp tỉnh để thực hiện phân bổ lại từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang 2023													Nguồn năm 2022 chưa phân bổ đã chuyển nguồn sang năm 2023				
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng số	Nội dung 3, 4 thuộc Dự án 1	Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3	Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4	Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 5	Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 9	Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 10	Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 10	Sự nghiệp kinh tế				
			NSTW	NSDP đối ứng													Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng		
	TỔNG SỐ	4.614.059.259	2.101.944.000	2.512.115.259	2.097.877.259	122.971.000	553.500.000	55.721.002	249.997.307	680.796.000	61.580.000	17.000.000	268.866.000	31.000.000	19.073.260	37.372.690	2.516.182.000	2.101.944.000	414.238.000		
I	Cấp tỉnh	731.580.000	0	731.580.000	731.580.000	0	552.000.000	0	34.000.000	30.000.000	45.580.000	17.000.000	33.000.000	0	0	20.000.000	0	0	0		
1	Ban Dân tộc tỉnh	10.000.000	0	10.000.000	10.000.000										10.000.000	0					
2	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	33.000.000	0	33.000.000	33.000.000								33.000.000				0				
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	553.000.000	0	553.000.000	553.000.000		552.000.000								1.000.000	0					
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	35.000.000	0	35.000.000	35.000.000			34.000.000							1.000.000	0					
5	Sở Y tế	18.000.000	0	18.000.000	18.000.000						17.000.000				1.000.000	0					
6	Sở Lao động TBXH	31.000.000	0	31.000.000	31.000.000				30.000.000						1.000.000	0					
7	Sở Nội vụ	1.000.000	0	1.000.000	1.000.000										1.000.000	0					
8	Sở Văn hóa TTDL	45.580.000	0	45.580.000	45.580.000					45.580.000						0					
9	Sở Công Thương	1.000.000	0	1.000.000	1.000.000										1.000.000	0					
10	Sở Giao thông Vận tải	1.000.000	0	1.000.000	1.000.000										1.000.000	0					
11	Sở Tư pháp	1.000.000	0	1.000.000	1.000.000										1.000.000	0					
12	Sở Thông tin Truyền thông	1.000.000	0	1.000.000	1.000.000										1.000.000	0					
13	Ngân hàng Nhà nước tỉnh	1.000.000	0	1.000.000	1.000.000										1.000.000	0					
II	Các huyện, thành phố	3.882.479.259	2.101.944.000	1.780.535.259	1.366.297.259	122.971.000	1.500.000	55.721.002	215.997.307	650.796.000	16.000.000	0	235.866.000	31.000.000	19.073.260	17.372.690	2.516.182.000	2.101.944.000	414.238.000		
1	Huyện Ba Bể	1.498.000.000	1.002.313.000	495.687.000	298.000.000	3.000.000		0	52.000.000	147.000.000	8.000.000		61.000.000	12.000.000	11.000.000	4.000.000	1.200.000.000	1.002.313.000	197.687.000		
2	Huyện Bạch Thông	155.583.915	0	155.583.915	155.583.915	1.200.000		7.383.915	0	147.000.000	0		0	0	0	0	0	0	0		
3	Huyện Chợ Đồn	1.606.706.867	1.099.631.000	507.075.867	290.524.867	21.171.000		0	39.997.307	144.750.000	0		60.000.000	13.000.000	7.606.560	4.000.000	1.316.182.000	1.099.631.000	216.551.000		
4	Huyện Chợ Mới	101.849.835	0	101.849.835	101.849.835	22.000.000		10.294.835	15.000.000	0	7.000.000		43.555.000	0	0	4.000.000	0	0	0		
5	Huyện Na Rì	218.599.252	0	218.599.252	218.599.252	20.100.000	1.500.000	37.042.252	45.000.000	65.046.000	0		41.311.000	6.000.000	0	2.600.000	0	0	0		
6	Huyện Ngân Sơn	65.078.700	0	65.078.700	65.078.700	0		0	64.000.000	0	0		0	0	466.700	612.000	0	0	0		
7	Huyện Pác Nặm	233.660.690	0	233.660.690	233.660.690	55.500.000		0	0	147.000.000	0		30.000.000	0	0	1.160.690	0	0	0		
8	Thành phố Bắc Kạn	3.000.000	0	3.000.000	3.000.000	0		1.000.000		0	1.000.000		0	0	0	1.000.000	0	0	0		

Chi tiết và thuyết minh theo Biểu 1.1, 1.2

BIỂU PHÂN BỐ VÀ GIAO DỰ TOÁN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ỨNG DÃ THU HỒI VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ ĐẢM BẢO TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG THEO ĐÚNG QUY ĐỊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Dự án/ Tiểu dự án	Tổng kinh phí sự nghiệp năm 2022 được giao	Tổng số kinh phí đã phân bổ và giao dự toán đến ngày 31/12/2022			Phần NSDP đối ứng đến hết niên độ 2022 chưa giải ngân, UBND tỉnh đã thu hồi về ngân sách cấp tỉnh tại QĐ 2662/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 (là một phần kinh phí chưa giải ngân tại cột 4)	Số kinh phí nguồn NSDP đối ứng để nghị phân bổ lại để đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng theo đúng quy định của Chương trình	Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó					
				NSTW	NSDP đối ứng (đảm bảo theo đúng tỷ lệ quy định, có làm tròn số)				
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6=5	7	
TỔNG SỐ			178.166.000.000	168.381.708.000	160.654.521.000	7.727.187.000	2.125.877.259	2.097.877.259	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	6.777.000.000	4.656.890.000	4.431.465.000	225.425.000	122.971.000	122.971.000		
	<i>Nội dung 3, 4: Hỗ trợ chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt phân tán</i>	<i>6.777.000.000</i>	<i>4.656.890.000</i>	<i>4.431.465.000</i>	<i>225.425.000</i>	<i>122.971.000</i>	<i>122.971.000</i>		
1	Huyện Ba Bè		584.000.000	556.000.000	28.000.000	3.000.000	3.000.000		
2	Huyện Bạch Thông		246.900.000	235.502.000	11.398.000	1.200.000	1.200.000		
3	Huyện Chợ Đồn		715.590.000	681.319.000	34.271.000	21.171.000	21.171.000		
4	Huyện Chợ Mới		951.400.000	905.644.000	45.756.000	22.000.000	22.000.000		
5	Huyện Na Rì		417.000.000	396.000.000	21.000.000	20.100.000	20.100.000		
6	Huyện Ngân Sơn		210.000.000	200.000.000	10.000.000				
7	Huyện Pác Nặm		1.526.000.000	1.451.000.000	75.000.000	55.500.000	55.500.000		
8	Thành phố Bắc Kạn		6.000.000	6.000.000	0				
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	101.788.000.000	99.271.818.000	94.839.056.000	4.432.762.000	553.500.000	553.500.000		
	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i>	<i>72.328.000.000</i>	<i>72.328.000.000</i>	<i>72.328.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
1	Huyện Ba Bè		11.713.000.000	11.713.000.000					
2	Huyện Bạch Thông		6.621.000.000	6.621.000.000					
3	Huyện Chợ Đồn		6.735.000.000	6.735.000.000					
4	Huyện Chợ Mới		8.763.000.000	8.763.000.000					
5	Huyện Na Rì		15.474.000.000	15.474.000.000					
6	Huyện Ngân Sơn		12.294.000.000	12.294.000.000					
7	Huyện Pác Nặm		10.728.000.000	10.728.000.000					
	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Hỗ trợ phát triển trồng vùng dược liệu quý</i>	<i>29.460.000.000</i>	<i>26.943.818.000</i>	<i>22.511.056.000</i>	<i>4.432.762.000</i>	<i>553.500.000</i>	<i>553.500.000</i>		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		3.357.000.000	2.805.000.000	552.000.000	552.000.000	552.000.000		
2	Huyện Ba Bè		111.535.000	93.184.000	18.351.000				
3	Huyện Bạch Thông		3.412.043.000	2.850.662.000	561.381.000				
4	Huyện Chợ Đồn		2.942.643.000	2.458.494.000	484.149.000				
5	Huyện Chợ Mới		3.821.831.000	3.193.028.000	628.803.000				
6	Huyện Na Rì		3.944.318.000	3.295.338.000	648.980.000	1.500.000	1.500.000		
7	Huyện Ngân Sơn		4.253.954.000	3.554.045.000	699.909.000				
8	Huyện Pác Nặm		5.100.494.000	4.261.305.000	839.189.000				
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	9.083.000.000	9.083.000.000	8.650.000.000	433.000.000	55.721.002	55.721.002		
	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>9.083.000.000</i>	<i>9.083.000.000</i>	<i>8.650.000.000</i>	<i>433.000.000</i>	<i>55.721.002</i>	<i>55.721.002</i>		
1	Huyện Ba Bè		1.421.000.000	1.353.000.000	68.000.000				
2	Huyện Bạch Thông		1.178.000.000	1.122.000.000	56.000.000	7.383.915	7.383.915		
3	Huyện Chợ Đồn		1.398.000.000	1.331.000.000	67.000.000				
4	Huyện Chợ Mới		1.089.000.000	1.037.000.000	52.000.000	10.294.835	10.294.835		
5	Huyện Na Rì		1.835.000.000	1.748.000.000	87.000.000	37.042.252	37.042.252		
6	Huyện Ngân Sơn		1.027.000.000	978.000.000	49.000.000				
7	Huyện Pác Nặm		1.113.000.000	1.060.000.000	53.000.000				
8	Thành phố Bắc Kạn		22.000.000	21.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000		

STT	Dự án/ Tiêu dự án	Tổng kinh phí sự nghiệp năm 2022 được giao	Tổng số kinh phí đã phân bổ và giao dự toán đến ngày 31/12/2022			Phần NSDP đối ứng đến hết niên độ 2022 chưa giải ngân, UBND tỉnh đã thu hồi về ngân sách cấp tỉnh tại QĐ 2662/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 (là một phần kinh phí chưa giải ngân tại cột 4)	Số kinh phí nguồn NSDP đối ứng để nghị phân bổ lại để đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng theo đúng quy định của Chương trình	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó				
				NSTW	NSDP đối ứng (đảm bảo theo đúng tỷ lệ quy định, có làm tròn số)			
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	32.376.000.000	32.376.000.000	30.834.000.000	1.542.000.000	930.793.307	930.793.307	
	<i>Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>	5.036.000.000	5.036.000.000	4.698.000.000	338.000.000	249.997.307	249.997.307	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo		504.000.000	470.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	
2	Huyện Ba Bể		780.000.000	728.000.000	52.000.000	52.000.000	52.000.000	
3	Huyện Bạch Thông		4.000.000	4.000.000	0			
4	Huyện Chợ Đồn		699.000.000	652.000.000	47.000.000	39.997.307	39.997.307	
5	Huyện Chợ Mới		223.000.000	208.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
6	Huyện Na Rì		669.000.000	624.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	
7	Huyện Ngân Sơn		945.000.000	881.000.000	64.000.000	64.000.000	64.000.000	
8	Huyện Pác Nặm		1.212.000.000	1.131.000.000	81.000.000			
	<i>Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	4.228.000.000	4.228.000.000	4.228.000.000	0	0	0	
1	Sở Nội vụ		300.000.000	300.000.000				
2	Huyện Ba Bể		546.000.000	546.000.000				
3	Huyện Bạch Thông		509.000.000	509.000.000				
4	Huyện Chợ Đồn		727.000.000	727.000.000				
5	Huyện Chợ Mới		509.000.000	509.000.000				
6	Huyện Na Rì		618.000.000	618.000.000				
7	Huyện Ngân Sơn		364.000.000	364.000.000				
8	Huyện Pác Nặm		364.000.000	364.000.000				
9	Thành phố Bắc Kạn		291.000.000	291.000.000				
	<i>Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi</i>	17.912.000.000	17.912.000.000	16.708.000.000	1.204.000.000	680.796.000	680.796.000	
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		448.000.000	418.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	
2	Huyện Ba Bể		2.183.000.000	2.036.000.000	147.000.000	147.000.000	147.000.000	
3	Huyện Bạch Thông		2.183.000.000	2.036.000.000	147.000.000	147.000.000	147.000.000	
4	Huyện Chợ Đồn		2.183.000.000	2.037.000.000	146.000.000	144.750.000	144.750.000	
5	Huyện Chợ Mới		2.183.000.000	2.037.000.000	146.000.000			
6	Huyện Na Rì		2.183.000.000	2.036.000.000	147.000.000	65.046.000	65.046.000	
7	Huyện Ngân Sơn		2.183.000.000	2.036.000.000	147.000.000			
8	Huyện Pác Nặm		2.183.000.000	2.036.000.000	147.000.000	147.000.000	147.000.000	
9	Thành phố Bắc Kạn		2.183.000.000	2.036.000.000	147.000.000			
	<i>Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</i>	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	0	0	0	
1	Ban Dân tộc tỉnh		5.200.000.000	5.200.000.000				
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	3.800.000.000	3.800.000.000	3.619.000.000	181.000.000	61.580.000	61.580.000	
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		2.682.000.000	2.554.000.000	128.000.000	45.580.000	45.580.000	
2	Huyện Ba Bể		173.000.000	165.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
3	Huyện Bạch Thông		139.000.000	132.000.000	7.000.000			
4	Huyện Chợ Đồn		147.000.000	140.000.000	7.000.000			
5	Huyện Chợ Mới		138.000.000	131.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
6	Huyện Na Rì		174.000.000	166.000.000	8.000.000			
7	Huyện Ngân Sơn		169.000.000	161.000.000	8.000.000			
8	Huyện Pác Nặm		159.000.000	152.000.000	7.000.000			
9	Thành phố Bắc Kạn		19.000.000	18.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	3.640.000.000	3.640.000.000	3.467.000.000	173.000.000	45.000.000	17.000.000	
1	Sở Y tế		364.000.000	347.000.000	17.000.000		17.000.000	Tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND quy định: "Phân bổ cho Sở Y tế: 100% vốn sự nghiệp của dự án 7". Hiện nay, phần vốn NSTW thu hồi của các huyện đã phân bổ lại cho Sở Y tế theo quy định tại Nghị quyết 18/2022/NQ-HĐND, theo đó phần vốn NSDP
2	Huyện Ba Bể		471.000.000	449.000.000	22.000.000	22.000.000		
3	Huyện Bạch Thông		415.000.000	395.000.000	20.000.000			
4	Huyện Chợ Đồn		488.000.000	465.000.000	23.000.000	23.000.000		
5	Huyện Chợ Mới		415.000.000	395.000.000	20.000.000			
6	Huyện Na Rì		595.000.000	567.000.000	28.000.000			

STT	Dự án/ Tiêu dự án	Tổng kinh phí sự nghiệp năm 2022 được giao	Tổng số kinh phí đã phân bổ và giao dự toán đến ngày 31/12/2022			Phần NSDP đối ứng đến hết niên độ 2022 chưa giải ngân, UBND tỉnh đã thu hồi về ngân sách cấp tỉnh tại QĐ 2662/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 (là một phần kinh phí chưa giải ngân tại cột 4)	Số kinh phí nguồn NSDP đối ứng để nghị phân bổ lại để đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng theo đúng quy định của Chương trình	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó				
				NSTW	NSDP đối ứng (đảm bảo theo đúng tỷ lệ quy định, có làm tròn số)			
7	Huyện Ngân Sơn		382.000.000	364.000.000	18.000.000			đối ứng không giải ngân, thu hồi của các huyện sẽ thực hiện phân bổ lại cho Sở Y tế để thực hiện (45 triệu đồng), hiện tại UBND tỉnh đã trình kỳ
8	Huyện Pác Nặm		411.000.000	391.000.000	20.000.000			
9	Thành phố Bắc Kạn		99.000.000	94.000.000	5.000.000			
VII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	9.046.000.000	9.046.000.000	8.615.000.000	431.000.000	268.866.000	268.866.000	
1	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh		1.085.000.000	1.033.000.000	52.000.000	33.000.000	33.000.000	
2	Huyện Ba Bè		1.274.000.000	1.213.000.000	61.000.000	61.000.000	61.000.000	
3	Huyện Bạch Thông		995.000.000	948.000.000	47.000.000			
4	Huyện Chợ Đồn		1.254.000.000	1.194.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	
5	Huyện Chợ Mới		976.000.000	929.000.000	47.000.000	43.555.000	43.555.000	
6	Huyện Na Rì		1.531.000.000	1.459.000.000	72.000.000	41.311.000	41.311.000	
7	Huyện Ngân Sơn		916.000.000	872.000.000	44.000.000			
8	Huyện Pác Nặm		995.000.000	948.000.000	47.000.000	30.000.000	30.000.000	
9	Thành phố Bắc Kạn		20.000.000	19.000.000	1.000.000			
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	6.794.000.000	1.646.000.000	1.568.000.000	78.000.000	31.000.000	31.000.000	
	<i>Tiêu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn</i>	<i>5.148.000.000</i>	<i>0</i>					
	<i>Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thông trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>1.646.000.000</i>	<i>1.646.000.000</i>	<i>1.568.000.000</i>	<i>78.000.000</i>	<i>31.000.000</i>	<i>31.000.000</i>	
1	Ban Dân tộc tỉnh		329.000.000	313.000.000	16.000.000			
2	Huyện Ba Bè		259.000.000	247.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	
3	Huyện Bạch Thông		111.000.000	106.000.000	5.000.000			
4	Huyện Chợ Đồn		273.000.000	260.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
5	Huyện Chợ Mới		122.000.000	116.000.000	6.000.000			
6	Huyện Na Rì		135.000.000	129.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
7	Huyện Ngân Sơn		166.000.000	158.000.000	8.000.000			
8	Huyện Pác Nặm		231.000.000	220.000.000	11.000.000			
9	Thành phố Bắc Kạn		20.000.000	19.000.000	1.000.000			
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	4.862.000.000	4.862.000.000	4.631.000.000	231.000.000	56.445.950	56.445.950	
	<i>Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	<i>2.966.000.000</i>	<i>2.966.000.000</i>	<i>2.798.000.000</i>	<i>168.000.000</i>	<i>19.073.260</i>	<i>19.073.260</i>	
1	Ban Dân tộc tỉnh		1.483.000.000	1.399.000.000	84.000.000			
2	Huyện Ba Bè		205.000.000	194.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	
3	Huyện Bạch Thông		192.000.000	181.000.000	11.000.000			
4	Huyện Chợ Đồn		275.000.000	259.000.000	16.000.000	7.606.560	7.606.560	
5	Huyện Chợ Mới		192.000.000	181.000.000	11.000.000			
6	Huyện Na Rì		233.000.000	220.000.000	13.000.000			
7	Huyện Ngân Sơn		138.000.000	130.000.000	8.000.000	466.700	466.700	
8	Huyện Pác Nặm		138.000.000	130.000.000	8.000.000			
9	Thành phố Bắc Kạn		110.000.000	104.000.000	6.000.000			
	<i>Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>788.000.000</i>	<i>788.000.000</i>	<i>788.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
1	Ban Dân tộc tỉnh		394.000.000	394.000.000				
2	Sở Thông tin và Truyền thông		134.000.000	134.000.000				
3	Huyện Ba Bè		40.000.000	40.000.000				
4	Huyện Bạch Thông		32.000.000	32.000.000				
5	Huyện Chợ Đồn		32.000.000	32.000.000				
6	Huyện Chợ Mới		31.000.000	31.000.000				
7	Huyện Na Rì		51.000.000	51.000.000				
8	Huyện Ngân Sơn		35.000.000	35.000.000				
9	Huyện Pác Nặm		39.000.000	39.000.000				
	<i>Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>	<i>1.108.000.000</i>	<i>1.108.000.000</i>	<i>1.045.000.000</i>	<i>63.000.000</i>	<i>37.372.690</i>	<i>37.372.690</i>	
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		11.000.000	10.000.000	1.000.000			

STT	Dự án/ Tiểu dự án	Tổng kinh phí sự nghiệp năm 2022 được giao	Tổng số kinh phí đã phân bổ và giao dự toán đến ngày 31/12/2022			Phần NSDP đối ứng đến hết niên độ 2022 chưa giải ngân, UBND tỉnh đã thu hồi về ngân sách cấp tỉnh tại QĐ 2662/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 (là một phần kinh phí chưa giải ngân tại cột 4)	Số kinh phí nguồn NSDP đối ứng đề nghị phân bổ lại để đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng theo đúng quy định của Chương trình	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó				
				NSTW	NSDP đối ứng (đảm bảo theo đúng tỷ lệ quy định, có làm tròn số)			
2	Ban Dân tộc tỉnh		262.000.000	252.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
3	Công an tỉnh		11.000.000	10.000.000	1.000.000			
4	Hội Nông dân tỉnh		11.000.000	10.000.000	1.000.000			
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh		11.000.000	10.000.000	1.000.000			
6	Liên minh Hợp tác xã		11.000.000	10.000.000	1.000.000			
7	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh		111.000.000	106.000.000	5.000.000			
8	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh		11.000.000	10.000.000	1.000.000			
9	Ngân hàng nhà nước Việt Nam		11.000.000	10.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
10	Sở Công Thương		11.000.000	10.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo		11.000.000	10.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
12	Sở Giao thông vận tải		11.000.000	10.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư		11.000.000	10.000.000	1.000.000			
14	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		11.000.000	10.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
15	Sở Nông nghiệp và PTNT		28.000.000	27.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
16	Sở Nội vụ		11.000.000	10.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
17	Sở Tài chính		11.000.000	10.000.000	1.000.000			
18	Sở Tư pháp		11.000.000	10.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
19	Sở Thông tin và Truyền thông		11.000.000	10.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		11.000.000	10.000.000	1.000.000			
21	Sở Y tế		11.000.000	10.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
22	Văn phòng Tỉnh ủy (Ban Dân vận Tỉnh ủy)		11.000.000	10.000.000	1.000.000			
23	Huyện Ba Bể		73.000.000	69.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
24	Huyện Bạch Thông		62.000.000	59.000.000	3.000.000			
25	Huyện Chợ Đồn		70.000.000	66.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
26	Huyện Chợ Mới		63.000.000	59.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
27	Huyện Na Rì		92.000.000	87.000.000	5.000.000	2.600.000	2.600.000	
28	Huyện Ngân Sơn		61.000.000	58.000.000	3.000.000	612.000	612.000	
29	Huyện Pác Nặm		66.000.000	62.000.000	4.000.000	1.160.690	1.160.690	
30	Thành phố Bắc Kạn		11.000.000	10.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	

**BIỂU TRÌNH PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO CÁC DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NGUỒN NĂM 2022 CHUYỂN SANG NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chủ đầu tư	Đơn vị chủ trì liên kết/Cộng đồng dân cư (Nhóm, hộ, tổ hợp tác)	Địa chỉ đơn vị chủ trì liên kết/Cộng đồng dân cư	Địa bàn thực hiện dự án	Tên dự án/Kế hoạch/Phương án sản xuất	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt danh mục	Thời gian thực hiện dự án	Nội dung dự án	Lao động của các DN, HTX, cộng đồng dân cư tham gia dự án			Nhu cầu kinh phí thực hiện các dự án năm 2023			Tỷ lệ kinh phí NSNN trên tổng KP thực hiện DA (%)	Tổng kinh phí thuộc NSNN đã được bố trí từ thời điểm trình trở về trước	Số NNPTNT đề nghị bố trí năm 2023 từ nguồn NSNN	Số Tài chính thẩm định kinh phí cấp năm 2023 từ nguồn NSNN		
									Tổng số lao động	Số lao động là người dân tộc thiểu số	Tỷ lệ (Lao động là người dân tộc thiểu số/Tổng số lao động)	Tổng cộng	Đề nghị NSNN hỗ trợ	Đổi ứng của HTX và người dân				Tổng cộng	Trong đó	
																			Vốn NSTW	Vốn đối ứng NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=11/10	13=14+15	14	15	16=14/13	17	18	19=20+21	20	21
TỔNG SỐ												2.882.794.075	2.516.182.000	366.612.075		-	2.516.182.000	2.516.182.000	2.101.944.000	414.238.000
I	DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ											1.500.000.000	1.200.000.000	300.000.000		-	1.200.000.000	1.200.000.000	1.002.313.000	197.687.000
	Huyện Ba Bể											1.500.000.000	1.200.000.000	300.000.000		-	1.200.000.000	1.200.000.000	1.002.313.000	197.687.000
1	UBND xã Phúc Lộc	HTX nông lâm nghiệp tổng hợp Tân Phước	Thôn Khuổi Trà, xã Phúc Lộc, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	Xã Phúc Lộc và các xã trong huyện Ba Bể	Dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm Dong riêng	Quyết định số 1856/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn	3 năm 2023-2025	Hỗ trợ giống, vật tư và máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất	8	6	75%	1.500.000.000	1.200.000.000	300.000.000	80%	-	1.200.000.000	1.200.000.000	1.002.313.000	197.687.000
II	DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG											1.382.794.075	1.316.182.000	66.612.075		-	1.316.182.000	1.316.182.000	1.099.631.000	216.551.000
	Huyện Chợ Đồn											1.382.794.075	1.316.182.000	66.612.075		-	1.316.182.000	1.316.182.000	1.099.631.000	216.551.000
1	UBND xã Bằng Lăng	Nhóm hộ	Thôn Bán Cưa, xã Bằng Lăng	Thôn Bán Cưa, xã Bằng Lăng	Dự án nuôi lợn thịt	Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND huyện Chợ Đồn	3 năm 2023-2025	Hỗ trợ con giống, vacxin, thức ăn hỗn hợp; chi phí quản lý dự án, lựa chọn nhà thầu	12	12	100%	657.016.750	624.965.500	32.051.250	95%	-	624.965.500	624.966.000	522.140.000	102.826.000
2	UBND xã Nam Cường	Nhóm hộ	Thôn Bán Quá, xã Nam Cường	Thôn Bán Quá, Lũng Noong, xã Nam Cường	Dự án nuôi lợn thịt	Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND huyện Chợ Đồn	3 năm 2023-2025	Hỗ trợ con giống, vacxin, thức ăn hỗn hợp; chi phí quản lý dự án, lựa chọn nhà thầu	15	15	100%	725.777.325	691.216.500	34.560.825	95%	-	691.216.500	691.216.000	577.491.000	113.725.000

BIỂU PHÂN BỐ VÀ GIAO DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị/địa phương	Tổng dự toán phân bổ cho các đơn vị/địa phương năm 2023						Nguồn kinh phí năm 2022 chưa phân bổ, chuyển nguồn sang năm 2023										Nguồn ngân sách tỉnh đối ứng đã phân bổ năm 2022 nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không hết thu hồi về ngân sách tỉnh chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 sang năm 2023										Ghi chú
								Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng						Dự án 2 - Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo		Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		Dự án 4- Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
								Sự nghiệp kinh tế						Sự nghiệp kinh tế		Sự nghiệp kinh tế		Sự nghiệp văn hóa thông tin		Sự nghiệp văn hóa thông tin		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề						
		Tổng số	Trong đó		Tiểu dự án 1		Tổng số	Trong đó		NSDP đối ứng	Tiểu dự án 1		Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2										
			NSTW	NSDP đối ứng	NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng							NSTW	NSDP đối ứng								
TỔNG SỐ		5.270.289.665	4.228.214.000	1.042.075.665	4.355.030.000	4.228.214.000	126.816.000	915.259.665	354.619.665	10.620.000	438.000.000	7.000.000	26.000.000	2.000.000	4.000.000	49.300.000	23.720.000											
I	Cấp tỉnh	828.503.000	422.821.000	405.682.000	435.503.000	422.821.000	12.682.000	393.000.000	64.000.000	0	294.000.000	0	0	0	0	23.000.000	12.000.000											
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	435.503.000	422.821.000	12.682.000	435.503.000	422.821.000	12.682.000	0																				
2	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	197.000.000	0	197.000.000	0			197.000.000	64.000.000		98.000.000					23.000.000	12.000.000											
3	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	196.000.000	0	196.000.000	0			196.000.000			196.000.000																	
II	Các huyện, thành phố	4.441.786.665	3.805.393.000	636.393.665	3.919.527.000	3.805.393.000	114.134.000	522.259.665	290.619.665	10.620.000	144.000.000	7.000.000	26.000.000	2.000.000	4.000.000	26.300.000	11.720.000											
1	Huyện Chợ Mới	490.566.000	413.174.000	77.392.000	425.566.000	413.174.000	12.392.000	65.000.000	40.000.000		25.000.000																	
2	Huyện Chợ Đồn	456.181.465	428.144.000	28.037.465	440.985.000	428.144.000	12.841.000	15.196.465	6.896.465		0		4.000.000			4.300.000												
3	Huyện Ngân Sơn	701.433.000	622.755.000	78.678.000	641.433.000	622.755.000	18.678.000	60.000.000	60.000.000		0		0			0												
4	Huyện Bạch Thông	440.403.000	378.743.000	61.660.000	390.103.000	378.743.000	11.360.000	50.300.000	9.300.000		23.000.000		5.000.000	1.000.000	1.000.000	7.000.000	4.000.000											
5	Huyện Na Rì	640.874.000	544.911.000	95.963.000	561.254.000	544.911.000	16.343.000	79.620.000	43.000.000	10.620.000	26.000.000		0	0	0	0	0											
6	Huyện Pác Nặm	794.243.000	661.677.000	132.566.000	681.523.000	661.677.000	19.846.000	112.720.000	64.000.000		29.000.000	7.000.000	8.000.000	0	2.000.000	0	2.720.000											
7	Huyện Ba Bể	628.381.200	516.468.000	111.913.200	531.958.000	516.468.000	15.490.000	96.423.200	44.423.200		26.000.000		9.000.000	1.000.000	1.000.000	10.000.000	5.000.000											
8	Thành phố Bắc Kạn	289.705.000	239.521.000	50.184.000	246.705.000	239.521.000	7.184.000	43.000.000	23.000.000		15.000.000					5.000.000	0											

Chi tiết và thuyết minh theo Biểu 2.1, 2.2

BIỂU PHÂN BỐ VÀ GIAO DỰ TOÁN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ƯNG ĐÃ THU HỒI VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH ĐỂ ĐẢM BẢO TỶ LỆ VỐN ĐỐI ƯNG THEO ĐÚNG QUY ĐỊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Dự án/ Tiêu dự án	Tổng kinh phí sự nghiệp năm 2022	Kinh phí năm 2022 đã phân bổ và giao dự toán đến ngày 31/12/2022			Phần NSDP đối ứng chưa giải ngân, UBND tỉnh đã thu hồi về ngân sách tỉnh tại QĐ 2662/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 (thu hồi một phần kinh phí tại cột 4)	Số kinh phí nguồn NSDP đối ứng đề nghị phân bổ lại để đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng theo đúng quy định của Chương trình
			Tổng	Trong đó			
				NSTW	NSDP đối ứng (đảm bảo theo đúng tỷ lệ quy định, có làm tròn số)		
A	B	1	2 = 3+4	3	4	5	6
TỔNG CỘNG		51.613.000.000	38.659.380.000	36.521.810.000	2.137.570.000	915.659.174	915.259.665
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	4.022.000.000	1.965.000.000	1.907.000.000	58.000.000	284.509	
	<i>TDA 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</i>		<i>1.965.000.000</i>	<i>1.907.000.000</i>	<i>58.000.000</i>	<i>284.509</i>	
1	Huyện Ngân Sơn		1.965.000.000	1.907.000.000	58.000.000	284.509	
II	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	16.062.000.000	16.062.000.000	14.585.000.000	1.477.000.000	354.619.665	354.619.665
1	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội		2.202.000.000	2.138.000.000	64.000.000	64.000.000	64.000.000
2	Huyện Chợ Mới		1.355.000.000	1.315.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
3	Huyện Chợ Đồn		2.437.000.000	1.693.000.000	744.000.000	6.896.465	6.896.465
4	Huyện Ngân Sơn		2.043.000.000	1.983.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
5	Huyện Bạch Thông		1.242.000.000	1.206.000.000	36.000.000	9.300.000	9.300.000
6	Huyện Na Rì		1.787.000.000	1.735.000.000	52.000.000	43.000.000	43.000.000
7	Huyện Pác Nặm		2.171.000.000	2.107.000.000	64.000.000	64.000.000	64.000.000
8	Huyện Ba Bể		2.039.000.000	1.645.000.000	394.000.000	44.423.200	44.423.200
9	Thành phố Bắc Kạn		786.000.000	763.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000
III	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất	6.353.000.000	1.221.380.000	1.185.810.000	35.570.000	10.620.000	10.620.000
1	Huyện Na Rì		1.221.380.000	1.185.810.000	35.570.000	10.620.000	10.620.000
IV	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	19.340.000.000	16.419.000.000	15.938.000.000	481.000.000	471.115.000	471.000.000
	<i>Tiêu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	<i>16.784.000.000</i>	<i>14.988.000.000</i>	<i>14.550.000.000</i>	<i>438.000.000</i>	<i>438.000.000</i>	<i>438.000.000</i>
1	Trường Cao đẳng Bắc Kạn		6.714.000.000	6.518.000.000	196.000.000	196.000.000	196.000.000
2	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội		3.356.000.000	3.258.000.000	98.000.000	98.000.000	98.000.000
3	Huyện Chợ Mới		854.000.000	829.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
4	Huyện Bạch Thông		798.000.000	775.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000
5	Huyện Na Rì		895.000.000	869.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000
6	Huyện Pác Nặm		985.000.000	956.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000
7	Huyện Ba Bể		882.000.000	856.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000
8	Thành phố Bắc Kạn		504.000.000	489.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
	<i>Tiêu dự án 2. Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</i>	<i>531.000.000</i>	<i>225.000.000</i>	<i>218.000.000</i>	<i>7.000.000</i>	<i>7.000.000</i>	<i>7.000.000</i>
1	Huyện Pác Nặm		225.000.000	218.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
	<i>Tiêu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	<i>2.025.000.000</i>	<i>1.206.000.000</i>	<i>1.170.000.000</i>	<i>36.000.000</i>	<i>26.115.000</i>	<i>26.000.000</i>
1	Huyện Chợ Đồn		221.000.000	214.000.000	7.000.000	4.000.000	4.000.000
2	Huyện Bạch Thông		179.000.000	174.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
3	Huyện Na Rì		228.000.000	221.000.000	7.000.000	115.000	

STT	Dự án/ Tiêu dự án	Tổng kinh phí sự nghiệp năm 2022	Kinh phí năm 2022 đã phân bổ và giao dự toán đến ngày 31/12/2022			Phần NSDP đối ứng chưa giải ngân, UBND tỉnh đã thu hồi về ngân sách tỉnh tại QĐ 2662/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 (thu hồi một phần kinh phí tại cột 4)	Số kinh phí nguồn NSDP đối ứng đề nghị phân bổ lại để đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng theo đúng quy định của Chương trình
			Tổng	Trong đó			
				NSTW	NSDP đối ứng (đảm bảo theo đúng tỷ lệ quy định, có làm tròn số)		
4	Huyện Pác Nặm		277.000.000	269.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
5	Huyện Ba Bể		301.000.000	292.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
V	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	899.000.000	199.000.000	193.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	<i>Tiêu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin</i>	<i>400.000.000</i>	<i>68.000.000</i>	<i>66.000.000</i>	<i>2.000.000</i>	<i>2.000.000</i>	<i>2.000.000</i>
1	Huyện Bạch Thông		29.000.000	28.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
2	Huyện Ba Bể		39.000.000	38.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	<i>Tiêu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>	<i>499.000.000</i>	<i>131.000.000</i>	<i>127.000.000</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
1	Huyện Bạch Thông		34.000.000	33.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
2	Huyện Pác Nặm		51.000.000	49.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
3	Huyện Ba Bể		46.000.000	45.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
VI	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	4.937.000.000	2.793.000.000	2.713.000.000	80.000.000	73.020.000	73.020.000
	<i>Tiêu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	<i>3.225.000.000</i>	<i>1.846.000.000</i>	<i>1.793.000.000</i>	<i>53.000.000</i>	<i>49.300.000</i>	<i>49.300.000</i>
1	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội		805.000.000	782.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000
2	Huyện Chợ Đồn		285.000.000	277.000.000	8.000.000	4.300.000	4.300.000
3	Huyện Bạch Thông		252.000.000	245.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
4	Huyện Ba Bể		344.000.000	334.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
5	Thành phố Bắc Kạn		160.000.000	155.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	<i>Tiêu dự án 2. Giám sát, đánh giá</i>	<i>1.712.000.000</i>	<i>947.000.000</i>	<i>920.000.000</i>	<i>27.000.000</i>	<i>23.720.000</i>	<i>23.720.000</i>
1	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội		427.000.000	415.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
2	Huyện Bạch Thông		135.000.000	131.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
3	Huyện Pác Nặm		202.000.000	196.000.000	6.000.000	2.720.000	2.720.000
4	Huyện Ba Bể		183.000.000	178.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP NGUỒN NĂM 2022 CHUYỂN SANG 2

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng số các hệ số tiêu chí 1 và 2 (Xi)	Tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn Yi = HNi * 2,5 + ĐVi	Tổng điểm	Vốn NSTW bình quân (Q)	Vốn NSDP bình quân (Q)	KH vốn NSTW năm 2023 (Triệu đồng)	KH vốn NSDP năm 2023 (triệu đồng)	Số Lao động trình thẩm định (triệu đồng)
		Số liệu thống kê	Quy đổi ra Hệ số	Số liệu thống kê	Quy đổi ra Hệ số	Số liệu thống kê huyện nghèo	Quy đổi ra Hệ số (HNi)	Số liệu thống kê	Quy đổi ra Hệ số (ĐVi)								
A	B	C	1	D	2	E	3	F	4	5 = 2+4	6 = 3*2,5+4	7=5*6	8	9	10 = 7*8	11 = 7*9	12=10+11
TỔNG SỐ																	
I	CẤP TỈNH														4.228,214	126,816	4.355,030
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn														422,821	12,682	435,503
II	CẤP HUYỆN											12,71			3.805,393	114,134	3.919,527
1	Thành phố Bắc Kạn	3,8	0,4	457	0,4			8	1,00	0,80	1,00	0,80	299,40	8,98	239,521	7,184	246,705
2	Huyện Pác Nặm	69,15	0,9	5.156	0,8	X	0,12	10	1,00	1,70	1,30	2,21	299,40	8,98	661,677	19,846	681,523
3	Huyện Ba Bể	41,64	0,7	5.061	0,8			15	1,15	1,50	1,15	1,73	299,40	8,98	516,468	15,490	531,958
4	Huyện Ngân Sơn	63,42	0,9	4.717	0,7	X	0,12	10	1,00	1,60	1,30	2,08	299,40	8,98	622,755	18,678	641,433
5	Huyện Bạch Thông	30,96	0,6	2.684	0,5			14	1,15	1,10	1,15	1,27	299,40	8,98	378,743	11,360	390,103
6	Huyện Chợ Đồn	27,12	0,5	3.579	0,6			20	1,30	1,10	1,30	1,43	299,40	8,98	428,144	12,841	440,985
7	Huyện Chợ Mới	33,4	0,6	3.459	0,6			14	1,15	1,20	1,15	1,38	299,40	8,98	413,174	12,392	425,566
8	Huyện Na Rì	46,84	0,7	4.768	0,7			17	1,30	1,40	1,30	1,82	299,40	8,98	544,911	16,343	561,254

Ghi chú: Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

- Phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho dự án: Phân bổ tối đa 10% cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; phân bổ tối thiểu 90% cho các địa phương
- Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng địa phương được tính theo công thức:

$$C_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

C_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho địa phương thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương thứ i.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của địa phương thứ i, được tính theo công thức: $Y_i = HN_i \times 2,5 + ĐV_i$

HN_i là hệ số của địa bàn khó khăn (huyện nghèo) của địa phương thứ i.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của địa phương thứ i.

Q là vốn bình quân của một huyện, được tính theo công thức $Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn NSTW là 4.228,214 triệu đồng và vốn NSDP đối ứng: 126,816 triệu đồng) phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu dự án 1, D

/MTQG

:023

Sở Tài chính thẩm định (triệu đồng)
13
4.355,030
435,503
435,503
3.919,527
246,705
681,523
531,958
641,433
390,103
440,985
425,566
561,254

BIỂU PHÂN BỐ VÀ GIAO DỰ TOÁN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ƯNG ĐÃ THU HỒI VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH ĐỂ ĐẢM BẢO TỶ LỆ VỐN ĐỐI ƯNG THEO ĐÚNG QUY ĐỊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung thành phần/ Nội dung	Tổng kinh phí sự nghiệp năm 2022	Kinh phí đã phân bổ và giao dự toán đến ngày 31/12/2022			Phần NSDP đối ứng chưa giải ngân, UBND tỉnh đã thu hồi về ngân sách tỉnh tại QĐ 2662/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 (thu hồi một phần kinh phí tại cột 4)	Số kinh phí nguồn NSDP đối ứng đề nghị phân bổ lại để đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng theo đúng quy định của Chương trình
			Tổng	Trong đó			
				NSTW	NSDP đối ứng (đảm bảo theo đúng tỷ lệ quy định, có làm tròn số)		
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6
TỔNG SỐ		24.821.000.000	18.917.000.000	15.916.000.000	3.001.000.000	508.343.711	505.888.607
I	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	123.000.000	123.000.000	117.000.000	6.000.000	1.750.000	0
1	Huyện Bạch Thông		123.000.000	117.000.000	6.000.000	1.750.000	
II	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	750.000.000	750.000.000	714.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000
1	Huyện Bạch Thông		500.000.000	476.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
2	Huyện Ngân Sơn		250.000.000	238.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
III	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	7.827.000.000	6.385.000.000	6.081.000.000	304.000.000	210.900.000	210.400.000
	Triển khai Chương trình OCOP	3.002.000.000	2.051.000.000	1.954.000.000	97.000.000	97.000.000	97.000.000
1	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn		1.349.000.000	1.285.000.000	64.000.000	64.000.000	64.000.000
2	Huyện Chợ Đồn		290.000.000	276.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
3	Huyện Ngân Sơn		150.000.000	143.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
4	Huyện Na Rì		262.000.000	250.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
	Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp	3.800.000.000	3.800.000.000	3.618.000.000	182.000.000	110.700.000	110.700.000
1	Huyện Chợ Đồn		1.670.000.000	1.590.000.000	80.000.000	8.700.000	8.700.000
2	Huyện Bạch Thông		1.019.000.000	970.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000
3	Huyện Ba Bể		1.111.000.000	1.058.000.000	53.000.000	53.000.000	53.000.000
	Hỗ trợ xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	234.000.000	234.000.000	223.000.000	11.000.000	500.000	0
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		234.000.000	223.000.000	11.000.000	500.000	
	Thực hiện Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị.	300.000.000	300.000.000	286.000.000	14.000.000	2.700.000	2.700.000
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		300.000.000	286.000.000	14.000.000	2.700.000	2.700.000
IV	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn	7.265.000.000	6.015.000.000	4.629.000.000	1.386.000.000	175.954.799	175.954.799
1	Huyện Chợ Đồn		950.000.000	905.000.000	45.000.000	38.000.000	38.000.000
2	Huyện Ngân Sơn		560.000.000	533.000.000	27.000.000	9.264.800	9.264.800
3	Huyện Bạch Thông		1.730.000.000	1.375.000.000	355.000.000	45.849.999	45.849.999
4	Huyện Na Rì		575.000.000	548.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000
5	Huyện Ba Bể		2.200.000.000	1.268.000.000	932.000.000	55.840.000	55.840.000
V	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	1.167.000.000	380.000.000	362.000.000	18.000.000	4.000.500	4.000.000

STT	Nội dung thành phần/ Nội dung	Tổng kinh phí sự nghiệp năm 2022	Kinh phí đã phân bổ và giao dự toán đến ngày 31/12/2022			Phần NSDP đối ứng chưa giải ngân, UBND tỉnh đã thu hồi về ngân sách tỉnh tại QĐ 2662/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 (thu hồi một phần kinh phí tại cột 4)	Số kinh phí nguồn NSDP đối ứng đề nghị phân bổ lại để đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng theo đúng quy định của Chương trình
			Tổng	Trong đó			
				NSTW	NSDP đối ứng (đảm bảo theo đúng tỷ lệ quy định, có làm tròn số)		
1	Huyện Ngân Sơn		90.000.000	86.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
2	Huyện Bạch Thông		290.000.000	276.000.000	14.000.000	500	
VI	Nội dung thành phần số 08: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	45.000.000	45.000.000	43.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1	Sở Tư pháp		45.000.000	43.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
VII	Nội dung thành phần số 10: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới		1.279.000.000	1.219.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
	<i>Chi nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng</i>		<i>708.000.000</i>	<i>675.000.000</i>	<i>33.000.000</i>	<i>33.000.000</i>	<i>33.000.000</i>
1	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn		638.000.000	608.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
2	Huyện Ba Bè		70.000.000	67.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới”.		320.000.000	305.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
1	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn		320.000.000	305.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
	Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng		251.000.000	239.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
1	Sở Nội vụ		251.000.000	239.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
VIII	Nội dung thành phần số 11: Duy tu bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn	7.644.000.000	3.940.000.000	2.751.000.000	1.189.000.000	17.738.412	17.533.808
1	Huyện Chợ Đồn		2.170.000.000	1.515.000.000	655.000.000	4.381.569	4.381.569
2	Huyện Bạch Thông		1.100.000.000	768.000.000	332.000.000	204.604	
3	Thành phố Bắc Kạn		670.000.000	468.000.000	202.000.000	13.152.239	13.152.239